


**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
(Đã được soát xét)**



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers.  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	5 – 29
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, tên viết tắt là UDEC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông :	Hồ Thanh Côn	Ủy viên
Ông :	Trần Thái Hoà	Ủy viên
Ông :	Võ Thành Tài	Ủy viên
Ông :	Triệu Bảo Kim	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Tổng Giám đốc	
Ông :	Hồ Thanh Côn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2011

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Đặng Xuân Trường	Trưởng ban
Ông :	Nguyễn Thế Thường	Thành viên
Bà :	Vũ Thị Hương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2012*

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRỊNH HÀNG**



Số : 988 /2012/BC.KTTC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được lập ngày 20 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2012*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ  
KIỂM TOÁN

**NGUYỄN QUỐC DŨNG**

Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**CÁT THỊ HÀ**

Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>1.050.393.081.642</b>	<b>1.012.883.819.106</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>8.525.515.122</b>	<b>1.720.882.350</b>
111	1. Tiền		8.525.515.122	1.720.882.350
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>422.939.966.184</b>	<b>450.828.407.999</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		139.884.212.432	165.171.547.109
132	2. Trả trước cho người bán		71.100.426.462	76.272.411.676
135	5. Các khoản phải thu khác	4	211.955.327.290	209.384.449.214
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>585.269.967.031</b>	<b>528.481.818.420</b>
141	1. Hàng tồn kho		585.269.967.031	528.481.818.420
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>33.657.633.305</b>	<b>31.852.710.337</b>
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.964.685.993	22.808.368.339
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1.151.727.009	2.446.331.229
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	8.541.220.303	6.598.010.769
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>446.317.493.991</b>	<b>415.953.440.036</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>262.826.236.391</b>	<b>239.484.522.498</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	40.904.202.783	39.990.754.026
222	- Nguyên giá		60.259.963.838	57.429.755.836
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.355.761.055)	(17.439.001.810)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	8.740.570.020	9.294.963.637
225	- Nguyên giá		9.323.274.680	9.294.963.637
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(582.704.660)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	20.976.695.170	20.777.893.692
228	- Nguyên giá		21.444.524.000	21.209.024.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(467.828.830)	(431.130.308)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	192.204.768.418	169.420.911.143
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>15.562.654.545</b>	<b>15.562.654.545</b>
241	- Nguyên giá		15.562.654.545	15.562.654.545
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>158.981.839.539</b>	<b>155.179.997.881</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	102.766.989.039	100.279.997.881
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	56.214.850.500	54.900.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.946.763.516</b>	<b>5.726.265.112</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	8.946.763.516	5.726.265.112
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>1.496.710.575.633</u></b>	<b><u>1.428.837.259.142</u></b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012  
(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		1.137.883.660.170	1.062.537.163.193
310	I. Nợ ngắn hạn		847.403.453.578	814.461.188.785
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	222.467.735.720	220.045.070.569
312	2. Phải trả cho người bán		136.116.378.369	144.673.939.581
313	3. Người mua trả tiền trước		68.456.122.542	39.514.428.784
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.519.555.027	2.494.570.358
315	5. Phải trả người lao động		782.146.474	443.432.662
316	6. Chi phí phải trả	19	131.128.611.516	133.441.490.425
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	287.147.068.889	274.422.160.022
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.214.164.959)	(573.903.616)
330	II. Nợ dài hạn		290.480.206.592	248.075.974.408
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	285.741.488.921	245.621.488.921
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		27.066.287	30.394.579
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.711.651.384	2.424.090.908
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		358.826.915.463	366.300.095.949
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	22	358.826.915.463	366.300.095.949
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.035.484.756	2.035.484.756
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.463.226.481	1.946.907.736
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.355.187.978	1.838.869.233
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.355.187.978	1.838.869.233
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.304.238.176	10.326.374.897
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.496.710.575.633</u>	<u>1.428.837.259.142</u>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b>			<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			759.695.652	759.695.652
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			3.907.836.859	3.907.836.859
5. Ngoại tệ (USD)			20,37	20,37

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	123.901.587.722	132.900.996.857
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.901.587.722	132.900.996.857
11	4. Giá vốn hàng bán	24	118.952.137.807	126.085.356.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.949.449.915	6.815.640.194
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.964.516.391	3.612.913.550
22	7. Chi phí tài chính	26	973.401.108	215.787.934
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		973.401.108	209.787.934
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.738.150.382	5.795.958.737
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.202.414.816	4.416.807.073
31	11. Thu nhập khác	27	414.362.436	76.589.800
32	12. Chi phí khác	28	312.539.076	148.814.442
40	13. Lợi nhuận khác		101.823.360	(72.224.642)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.304.238.176	4.344.582.431
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	399.582.249
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.304.238.176	3.945.000.182

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vy Thùy

Lê Vy Thùy

Trịnh Hàng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		190.520.774.929	176.321.986.758
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(152.196.247.867)	(257.283.769.918)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.449.529.136)	(6.656.906.817)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(36.817.515.484)	(22.959.145.684)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		0	(5.180.466.552)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.316.847.921	66.267.120.130
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.863.473.619)	(70.001.755.754)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(9.489.143.256)</b>	<b>(119.492.937.837)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(27.467.553.449)	(14.320.535.736)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		130.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30	(1.018.850.500)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.107.514.826	957.799.495
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(26.248.889.123)</b>	<b>(13.362.736.241)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		120.565.515.593	191.038.596.197
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(77.043.458.544)	(73.057.373.280)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(979.391.898)	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>42.542.665.151</b>	<b>117.981.222.917</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>6.804.632.772</b>	<b>(14.874.451.161)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.720.882.350	27.755.452.789
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>8.525.515.122</b>	<b>12.881.001.628</b>

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty có các Xí nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty TNHH Du lịch UDEC	Số 01 Nguyễn Văn Linh, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

#### Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa; lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch); Vận tải hàng;
- Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng, cầu, cống các loại;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống công bê tông ly tâm, cột điện các loại;

- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản);
- Tư vấn đầu tư./.

### **Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Việc thanh quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh Khu nhà ở Á châu với Công ty Tân Thành chưa được thực hiện trong năm dẫn đến các quyền lợi và nghĩa vụ đang được theo dõi riêng biệt trên các khoản mục phải thu phải trả khác.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### ***Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

15-4  
C Y  
HỮU  
TƯ V  
TỔ  
TOÁ  
4-7

#### 2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

#### 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### 2.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### 2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

#### **2.15 Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ*

Công ty ghi nhận doanh thu theo khối lượng công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính và đã ký hợp đồng bán căn hộ cho người mua. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận

trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án và được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.17 Các khoản thuế hiện hành**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **2.18 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### **2.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

10  
T  
NH  
TU  
Đ  
TO  
OÁ  
1-TP

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	911.624.060	247.495.422
Tiền gửi ngân hàng	7.613.891.062	1.473.386.928
<b>Cộng</b>	<b>8.525.515.122</b>	<b>1.720.882.350</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	1.334.404.320	1.334.404.320
Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty Tân Thành	187.912.963.730	188.412.963.730
Phân chia doanh thu nhà Phú Mỹ với Công ty Tân Thành	1.830.048.596	
CN Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bầu Sen	431.674.000	431.674.000
Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật chung cư Bầu Sen	208.000.000	208.000.000
CTy TV CT Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí QH 1/500 cảng nội địa Phước Hoà	300.103.100	300.103.100
Lãi chậm thanh toán Công ty Tân Thành	2.354.824.075	2.354.824.075
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam	4.799.101.565	3.942.100.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Thành Chí	530.540.202	530.540.202
Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	1.323.216.000	1.323.216.000
Tạm ứng kinh phí chuẩn bị đầu tư đường 51C	255.969.812	255.969.812
Tạm ứng kinh phí BQL CTr. trường Nguyễn Thanh Đăng	91.354.000	91.354.000
Thuế trước bạ phải thu người mua nhà	94.234.000	94.234.000
Phải thu Ông Nguyễn Anh Chương tiền tạm ứng xây lắp	3.378.216.978	3.378.216.978
Phải thu Ông Trần Văn Công tiền tạm ứng xây lắp	161.627.940	161.627.940
Phải thu Ông Phạm Lê Hiếu Thuận tiền tạm ứng xây lắp	2.134.195.081	2.134.195.081
Phải thu Ông Phạm Thanh Tùng tiền tạm ứng xây lắp	1.469.302.691	1.469.302.691
Phải thu Ông Nguyễn Trần Vũ tiền tạm ứng xây lắp	1.322.289.613	1.322.289.613
Phải thu khác	1.523.261.587	1.139.433.672
<b>Cộng</b>	<b>211.955.327.290</b>	<b>209.384.449.214</b>



*Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp (tiếp)*

- Công trình kho ngoại quan	7.431.064.963	5.981.488.758
- Công trình Đường D10 khu du lịch Chí Linh	3.974.317.543	5.675.473.213
- Công trình Đường.Liên Cảng CM TV	1.709.262.658	9.686.571.052
- Nhà máy nhiệt điện (TBA)	255.586.605	255.586.605
- San lấp ô số 14.3 KCN PM 1	8.565.854.362	7.337.168.606
- Công trình gói 17 đường dân sinh Tóc Tiên	7.181.883.504	3.100.889.696
- Trung tâm Bảo trợ Cần Thơ	1.909.823.307	1.858.129.540
- Công trình hàng rào mương nắn suối Tóc Tiên	663.887.324	455.993.821
- Công trình Xi phong vượt Sông Ray	2.991.737.234	301.427.494
- Công trình khu nhà ở UDEC Châu Pha	1.482.087.736	1.482.087.736
- Đường D15 Khu du lịch Chí Linh	1.014.272.999	251.162.623
- Công trình đường Hoàng Hoa Thám - Bà Rịa	4.352.933.346	2.714.633.436
- Công trình san lấp gói 19 KCN Cái Mép		1.954.431.588
- Công trình san lấp mặt bằng kho cảng Petec	6.195.764.904	3.676.355.242
- Công trình Cầu máng Suối Giàu Sông Ray	3.829.060.890	6.133.001.192
- Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm	4.069.471.205	3.464.252.838
- Công trình hồ chứa nước D3, D4	1.152.786.918	3.539.440.990
- Các công trình khác	32.947.054.822	16.333.644.186
<b>Cộng</b>	<b>576.138.881.534</b>	<b>522.452.369.135</b>

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	790.975.339	2.446.331.229
Các loại thuế khác	360.751.670	-
<b>Cộng</b>	<b>1.151.727.009</b>	<b>2.446.331.229</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	40.909
	VND	VND
Tạm ứng	8.211.220.303	6.302.010.769
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	296.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.541.220.303</b>	<b>6.598.010.769</b>
<b>Chi tiết số dư nợ tạm ứng:</b>		
Văn phòng	262.011.222	135.896.000
Xí nghiệp Xây Lắp	1.081.077.084	1.393.037.584
Xí nghiệp Cầu Đường	6.868.131.997	4.773.077.185
<b>Cộng</b>	<b>8.211.220.303</b>	<b>6.302.010.769</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	8.490.097.998	25.511.416.701	21.304.117.201	2.124.123.936	57.429.755.836
Tăng trong kỳ	653.418.971	5.170.579.081	-	225.092.449	6.049.090.501
- Mua sắm	-	5.170.579.081	-	225.092.449	5.395.671.530
- Xây dựng cơ bản	653.418.971	-	-	-	653.418.971
Giảm trong kỳ	-	2.552.479.523	462.988.400	203.414.576	3.218.882.499
- Thanh lý, nhượng bán	-	387.809.523	462.988.400	-	850.797.923
- Điều chuyển CT DL UDEC	-	2.164.670.000	-	167.827.085	2.332.497.085
- Giảm khác	-	-	-	35.587.491	35.587.491
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.143.516.969</b>	<b>28.129.516.259</b>	<b>20.841.128.801</b>	<b>2.145.801.809</b>	<b>60.259.963.838</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	2.188.661.092	4.378.510.500	9.482.242.323	1.389.587.895	17.439.001.810
Tăng trong kỳ	266.331.101	1.258.723.716	1.064.137.951	158.060.534	2.747.253.302
- Trích khấu hao TSCĐ	266.331.101	1.258.723.716	1.064.137.951	158.060.534	2.747.253.302
Giảm trong kỳ	-	336.255.289	462.988.400	31.250.368	830.494.057
- Thanh lý, nhượng bán	-	336.255.289	462.988.400	-	799.243.689
- Giảm khác	-	-	-	31.250.368	31.250.368
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.454.992.193</b>	<b>5.300.978.927</b>	<b>10.083.391.874</b>	<b>1.516.398.061</b>	<b>19.355.761.055</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2.454.992.193</b>	<b>5.300.978.927</b>	<b>10.083.391.874</b>	<b>1.516.398.061</b>	<b>19.355.761.055</b>
Số đầu kỳ	6.301.436.906	21.132.906.201	11.821.874.878	734.536.041	39.990.754.026
Số cuối kỳ	6.688.524.776	22.828.537.332	10.757.736.927	629.403.748	40.904.202.783

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	9.294.963.637	-	9.294.963.637
Tăng trong năm	-	-	28.311.043	-	28.311.043
- Tăng khác	-	-	28.311.043	-	28.311.043
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	-	<b>9.323.274.680</b>	-	<b>9.323.274.680</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	582.704.660	-	582.704.660
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	582.704.660	-	582.704.660
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	-	<b>582.704.660</b>	-	<b>582.704.660</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-
Số đầu năm	-	-	9.294.963.637	-	9.294.963.637
Số cuối năm	-	-	8.740.570.020	-	8.740.570.020

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	21.184.024.000	-	-	25.000.000	21.209.024.000
Tăng trong kỳ	235.500.000	-	-	-	235.500.000
- Mua sắm	235.500.000	-	-	-	235.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21.419.524.000	-	-	25.000.000	21.444.524.000
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	406.130.308	-	-	25.000.000	431.130.308
Tăng trong kỳ	36.698.522	-	-	-	36.698.522
- Trích khấu hao TSCĐ	36.698.522	-	-	-	36.698.522
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	442.828.830	-	-	25.000.000	467.828.830
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	20.777.893.692	-	-	-	20.777.893.692
Số cuối kỳ	20.976.695.170	-	-	-	20.976.695.170

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Công trình người Cao tuổi - Phước Hải	1.290.290.913	1.290.290.913
- Công trình đường Hạ Long	67.515.645	67.515.645
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành	190.197.072.132	166.837.204.977
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Công trình văn phòng Công ty Tân Đức - Long An		666.918.971
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	90.909.091	
- Các công trình khác	31.951.000	31.951.000
<b>Cộng</b>	<b>192.204.768.418</b>	<b>169.420.911.143</b>

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Quyền SD đất và nhà	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	-	-	-	15.562.654.545
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.562.654.545	-	-	-	15.562.654.545
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	-	-	-	15.562.654.545
Số cuối kỳ	15.562.654.545	-	-	-	15.562.654.545

**13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam	6.630.000	6.630.000	68.268.201.951	68.268.201.951
Công ty CP Thành Chí	2.289.000	2.289.000	28.537.082.305	28.537.082.305
Công ty TNHH MTV Du Lịch UDEC (1)			5.961.704.783	3.474.713.625
<b>Cộng</b>			<b>102.766.989.039</b>	<b>100.279.997.881</b>

(1) Góp thêm vốn trong kỳ

**Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2012**

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2012	Q.biểu quyết tại 30/06/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam	51,00%	51,00%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành
Công ty CP Thành Chí	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, kho bãi
CTy TNHH MTV Du Lịch UDEC	100%	100%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành

**14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
CTCP DL Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo VT	2.250.000	2.250.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam	3.240.000	3.240.000	32.400.000.000	32.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN (1)	71.073		1.314.850.500	
<b>Cộng</b>			<b>56.214.850.500</b>	<b>54.900.000.000</b>

(1) Mua trong kỳ

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
GTCL của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.639.199.078	170.167.712	1.072.197.868	737.168.922
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	120.000.000		120.000.000	-
Chi phí chờ bàn giao cho CT Du Lịch UDEC	3.922.897.200	6.761.277.552	2.486.991.158	8.197.183.594
Chi phí trả trước bảo hiểm ô tô	14.168.834	12.411.000	14.168.834	12.411.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.000.000		30.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.726.265.112</b>	<b>6.943.856.264</b>	<b>3.723.357.860</b>	<b>8.946.763.516</b>

**17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngân hàng (*)	174.698.995.386	172.696.938.337
Vay cá nhân	3.600.000.000	1.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	43.500.000.000	44.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	668.740.334	1.648.132.232
<b>Cộng</b>	<b>222.467.735.720</b>	<b>220.045.070.569</b>

(\*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay cuối kỳ

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NH NN và PTNT CN Bà Rịa Vũng Tàu	3500101308- 11.01/HĐTD	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	76.146.386.102	Thế chấp tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu	01.UDEC/2012/ HĐHM	Thả nổi có điều chỉnh	Đến 31/05/2013	98.552.609.284	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>				<b>174.698.995.386</b>	

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế TNDN	1.026.084.174	1.026.084.174
Thuế thu nhập cá nhân	35.725.836	10.741.167
Các khoản phí, lệ phí	1.457.745.017	1.457.745.017
<b>Cộng</b>	<b>2.519.555.027</b>	<b>2.494.570.358</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí công trình	2.958.468.258	5.271.347.167
Tiền sử dụng đất Dự án Cao ốc Bàu Sen	127.468.776.704	127.468.776.704
Chi phí phải trả khác	701.366.554	701.366.554
<b>Cộng</b>	<b>131.128.611.516</b>	<b>133.441.490.425</b>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	233.434.467	113.400.028
Bảo hiểm xã hội	-	18.800.305
Phải trả về cổ phần hóa	40.400.058.802	40.400.058.802
Chi phí nhân công thuê ngoài công trình Bàu Sen	2.756.116.019	1.761.490.000
Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đền bù	2.003.851.599	2.003.851.599
Lãi vay phải trả NH Nhà đồng bằng sông Cửu Long	5.966.081.746	5.474.606.633
Lãi vay phải trả NH Nông nghiệp và PTNN -CN BRVT	17.205.541.614	14.115.294.330
Tạm thu thuế	1.233.541.398	1.233.541.398
Tạm thu lãi ứng vốn	3.742.865.775	3.742.865.775
Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51 - Công ty TNHH Đồng Nam	7.481.370.000	7.481.370.000
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	72.325.227.080	72.325.227.080
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	18.547.075.290	18.547.075.290
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn xây dựng khu nhà ở Á Châu	81.000.000.000	81.000.000.000
Tiền đền bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	10.884.510	10.884.510
Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào	1.086.903.704	1.086.903.704
Công ty TV Thiết kế GTVT Phía Nam - Công trình Cảng Đồng Xuyên	254.488.182	254.488.182
Tiền đền bù - Đường Hạ Long lên Núi Nhỏ	1.558.371.841	1.558.371.841
Cổ tức phải trả trong kỳ	26.545.171.642	18.800.468.970
Các khoản phải trả khác	3.306.532.260	3.003.908.615
<b>Cộng</b>	<b>287.147.068.889</b>	<b>274.422.160.022</b>

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	283.763.508.971	243.643.508.971
Nợ thuê tài chính dưới 5 năm (**)	1.977.979.950	1.977.979.950
<b>Cộng</b>	<b>285.741.488.921</b>	<b>245.621.488.921</b>

(\*) Thông tin bổ sung vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NH PT Nhà ĐBSCL HỆ DD0079.10/HỆTD HM 300.000.000.000 đ	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng	185.845.000.000	39.500.000.000	Đảm bảo bằng Dự án Cao ốc Bàu Sen
NH NN&PTNT CN BRVT - 100042.01/HỆTD HM 134.000.000.000 đ	Thả nổi có điều chỉnh	đến 09/06/2022	132.418.508.971	4.000.000.000	Đảm bảo bằng Khách sạn Golf Phú Mỹ
NH TMCP ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu HỆ 03.UDEC/2012/HỆTD	14,5%	36 tháng	9.000.000.000		
<b>Cộng</b>			<b>327.263.508.971</b>	<b>43.500.000.000</b>	

(\*\*) Thông tin bổ sung nợ dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Công ty CTTC - NH ĐT và PT Việt Nam, Hợp đồng số 048/2011/HĐCTTC	21%/năm	36 tháng	2.646.720.284	668.740.334	Đảm bảo bằng tài sản hình thành

**22. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	350.000.000,000	2.035.484.756	(1.686.409.906)	1.946.907.736	1.838.869.233	1.838.869.233	10.326.374.897	366.300.095.949
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	-	-	-	516.318.745	516.318.745	516.318.745	1.304.238.176	2.853.194.411
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.304.238.176	1.304.238.176
Tăng do phân phối LN	-	-	-	516.318.745	516.318.745	516.318.745	-	1.548.956.235
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	-	-	-	-	-	-	10.326.374.897	10.326.374.897
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.326.374.897	10.326.374.897
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>350.000.000,000</b>	<b>2.035.484.756</b>	<b>(1.686.409.906)</b>	<b>2.463.226.481</b>	<b>2.355.187.978</b>	<b>2.355.187.978</b>	<b>1.304.238.176</b>	<b>358.826.915.463</b>

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	236.911.920.000	236.911.920.000
Vốn góp của các cổ đông	113.088.080.000	113.088.080.000
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	-	13.044.812.768
- Cổ tức năm 2011 phải trả	7.744.781.172	-

*d. Cổ phiếu*

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.706.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	294.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	294.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

*e. Phân phối lợi nhuận*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	10.326.374.897	17.537.135.026
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	1.304.238.176	3.945.000.182
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	-	(876.856.751)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	-	(984.895.254)
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2010	-	(876.856.751)
Trích thưởng ban Quản lý điều hành năm 2010	-	(350.742.700)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-	(1.402.970.802)
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền	-	(13.044.812.768)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011	(516.318.745)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011	(516.318.745)	-
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2011	(516.318.745)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	(1.032.637.490)	-
Cổ tức năm 2011 chưa trả	(7.744.781.172)	-
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>1.304.238.176</b>	<b>3.945.000.182</b>



**23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	94.838.664.461	93.812.394.940
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa khác	28.907.135.988	39.070.420.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	155.787.273	18.181.818
<b>Cộng</b>	<b><u>123.901.587.722</u></b>	<b><u>132.900.996.857</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	94.281.609.142	89.224.296.180
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa khác	24.640.346.848	36.861.060.483
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.181.817	
<b>Cộng</b>	<b><u>118.952.137.807</u></b>	<b><u>126.085.356.663</u></b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.514.826	761.873.348
Cổ tức được chia từ Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam	1.944.000.000	-
Cổ tức được chia từ Công ty CP Du lịch Golf VN	857.001.565	2.320.500.000
Cổ tức được chia từ Công ty CP Thành Chí		530.540.202
<b>Cộng</b>	<b><u>2.964.516.391</u></b>	<b><u>3.612.913.550</u></b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	973.401.108	209.787.934
Chi phí tài chính khác		6.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>973.401.108</u></b>	<b><u>215.787.934</u></b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu bán thanh lý tài sản, CCDC	336.363.636	4.500.000
Tiền điện cung cấp	77.998.800	72.089.800
<b>Cộng</b>	<b><u>414.362.436</u></b>	<b><u>76.589.800</u></b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	55.891.357	
Phạt chậm nộp thuế	172.676.418	76.724.642
Tiền điện cung cấp	77.998.800	72.089.800
Chi phí khác	5.972.501	
<b>Cộng</b>	<b>312.539.076</b>	<b>148.814.442</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.304.238.176	4.344.582.431
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	200.738.542	104.786.766
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (cổ tức)	(2.801.001.565)	(2.851.040.202)
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(1.296.024.847)</b>	<b>1.598.328.995</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	399.582.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>399.582.249</b>

**30 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chuyển chi phí trả trước dài hạn thành vốn góp vào Công ty con	2.486.991.158	-
Chuyển khoản đặt cọc thanh toán tiền mua cổ phần	296.000.000	-

**31 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 33 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Công ty con	Cấp điện văn phòng	107.976.000	33.890.800
		Cổ tức được chia	857.001.565	
Công ty CP Thành Chí	Công ty con	Cấp điện văn phòng	48.021.600	38.199.000
		Cấp đất, đá	1.045.526.091	1.049.400.001
		Điện nước thi công		38.798.406
		Thu tiền khối lượng xây lắp	21.350.078.700	
Tổng Giám đốc		Tiền lương	135.000.000	135.000.000
Ban kiểm soát		Thù lao	60.000.000	60.000.000
Hội đồng quản trị		Thù lao	114.000.000	114.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2012	01/01/2012
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Công ty con	Tiền cổ tức	4.799.101.565	3.942.100.000
Công ty CP Thành Chí	Công ty con	Khối lượng xây lắp	11.970.814.424	33.320.893.124
		Tiền cổ tức	530.540.202	530.540.202

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.525.515.122		1.720.882.350	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.839.539.722		374.555.996.323	
Đầu tư dài hạn	56.214.850.500		54.900.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>416.579.905.344</b>	<b>-</b>	<b>431.176.878.673</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay và nợ	508.209.224.641	465.666.559.490
Phải trả người bán, phải trả khác	423.263.447.258	419.096.099.603
Chi phí phải trả	(131.128.611.516)	(133.441.490.425)
<b>Cộng</b>	<b>800.344.060.383</b>	<b>751.321.168.668</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	222.467.735.720	157.322.979.950	128.418.508.971	508.209.224.641
Phải trả người bán, phải trả khác	423.263.447.258			423.263.447.258
Chi phí phải trả	3.659.834.812	127.468.776.704		131.128.611.516
<b>Cộng</b>	<b>649.391.017.790</b>	<b>284.791.756.654</b>	<b>128.418.508.971</b>	<b>1.062.601.283.415</b>

Tại ngày 01/01/2012

Vay và nợ	220.045.070.569	116.702.979.950	128.918.508.971	465.666.559.490
Phải trả người bán, phải trả khác	374.555.996.323			374.555.996.323
Chi phí phải trả	5.972.713.721	127.468.776.704		133.441.490.425
<b>Cộng</b>	<b>600.573.780.613</b>	<b>244.171.756.654</b>	<b>128.918.508.971</b>	<b>973.664.046.238</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng